

Số: 13 /NQ-HĐQT

Phúc Yên, ngày 15 tháng 12 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

**Về việc ban hành Kế hoạch sản xuất kinh doanh và
Kế hoạch đầu tư phát triển năm 2026 của Công ty**

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH VĨNH PHÚC

*Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/06/2020;
Căn cứ Điều lệ Công ty Cổ phần Nước sạch Vĩnh Phúc năm 2023;
Căn cứ Quy chế quản trị công ty, quy chế hoạt động của HĐQT;
Căn cứ Kết quả sản xuất kinh doanh năm 2025 của Công ty;
Căn cứ Biên bản họp Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Nước sạch Vĩnh Phúc
số 18 /BB-HĐQT ngày 15 /12 /2025.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành Kế hoạch sản xuất kinh doanh và Kế hoạch đầu tư phát triển năm 2026 của Công ty Cổ phần Nước sạch Vĩnh Phúc. Cụ thể:

*** Các chỉ tiêu chính Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2026:**

- | | |
|---|-----------------------------|
| 1. Sản lượng nước cấp ra mạng: | 10.768.000 m ³ |
| 2. Sản lượng nước tiêu thụ: | 9.368.000 m ³ |
| 3. Tỷ lệ thất thoát: | 13% |
| 4. Tổng số hợp đồng thực hiện cấp nước: | 36.471 hợp đồng |
| - Trong đó số hợp đồng lắp mới: | 1.085 hợp đồng |
| 5. Tổng doanh thu: | 122.442 triệu đồng |
| 6. Lợi nhuận sau thuế: | 12.374 triệu đồng |
| 7. Tổng nộp ngân sách: | 19.314 triệu đồng |
| 8. Lao động: | 125 người |
| 9. Thu nhập bình quân: | 12,4 triệu đồng/người/tháng |

*** Kế hoạch đầu tư phát triển năm 2026:**

- | | |
|----------------------------|---------------|
| 1. Công trình chuyển tiếp: | 11 công trình |
| 2. Công trình đầu tư 2026: | 13 công trình |

(Chi tiết tại bản Kế hoạch năm 2026 kèm theo)

Điều 2. Ban giám đốc có trách nhiệm tổ chức sản xuất kinh doanh, đảm bảo hoàn thành Kế hoạch năm 2026 của Công ty.

Điều 3. Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày ký. Ban giám đốc cùng các phòng ban đơn vị trực thuộc Công ty Cổ phần Nước sạch Vĩnh Phúc chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lưu: VT, HĐQT.

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

CHỦ TỊCH



Ngô Trường Giang

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc



KẾ HOẠCH NĂM 2026
CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH VĨNH PHÚC

- KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH;
- KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN.

Phúc Yên, Tháng 12 năm 2025

KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2025

Số TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 2024	Kế hoạch 2025	Thực hiện 9 tháng đầu 2025	Ước thực hiện 2025	% so sánh		Ghi chú
							Ước TH 2025 / TH 2024	Ước TH 2025/ KH 2025	
1	Sản phẩm chủ yếu								
*	Nước cấp ra mạng. Trong đó:	1000m ³	10.855	10.955	8.197	11.625	107	106	
-	Nước sản xuất từ các nhà máy	1000m ³	8.241	8.250	6.497	9.404	114	114	
+	NMN Phúc Yên	1000m ³	5.374	5.388	4.450	6.478			
+	NMN Đồi Cấm	1000m ³	835	816	587	833			
+	NMN Bình Xuyên	1000m ³	2.032	2.046	1.460	2.093			
-	Nước mua	1000m ³	2.614	2.705	1.700	2.221	85	82	
+	Công ty Setfil	1000m ³	1.708	1.685	1.263	1.598			
+	Công ty Mê Linh	1000m ³	821	900	299	414			
+	Công ty Cấp nước 1	1000m ³	85	120	138	210			
*	Nước tiêu thụ	1000m ³	9.595	9.640	7.145	10.023	104	104	
*	Tỷ lệ thất thoát	%	11,61	12,00	12,83	13,78	-	-	
*	Tỷ lệ thất thoát sau xả rửa	%				12,87			Lượng nước xả rửa 121.347m3
1.1	Xí nghiệp Dịch vụ Phúc Yên								
-	Nước cấp ra mạng	1000m ³	7.267	7.315	5.514	7.915	109	108	
-	Nước tiêu thụ	1000m ³	6.201	6.240	4.598	6.513	105	104	
-	Tỷ lệ thất thoát	%	14,67	14,70	16,61	17,71	-	-	
-	Tỷ lệ thất thoát sau xả rửa	%				16,55			Lượng nước xả rửa 109.817m3
1.2	Xí nghiệp Dịch vụ Bình Xuyên								
-	Nước cấp ra mạng	1000m ³	3.588	3.639	2.682	3.710	103	102	
-	Nước tiêu thụ	1000m ³	3.393	3.400	2.547	3.510	103	103	
-	Tỷ lệ thất thoát	%	5,43	6,57	5,03	5,30	-	-	
-	Tỷ lệ thất thoát sau xả rửa	%				5,11			Lượng nước xả rửa 11.530m3



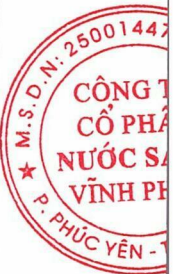
Số TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 2024	Kế hoạch 2025	Thực hiện 9 tháng đầu 2025	Ước thực hiện 2025	% so sánh		Ghi chú
							Ước TH 2025 / TH 2024	Ước TH 2025/ KH 2025	
2	Quản lý khách hàng, phát triển cấp nước								
*	Tổng số hộ đang thực hiện hợp đồng cấp nước	Hợp đồng	34.276	36.116	35.102	35.386			
-	Khách hàng cơ quan	Hợp đồng	632	645	655	667			
-	Khách hàng hộ dân	Hợp đồng	33.644	35.471	34.447	34.719			
*	Trong đó: số hợp đồng lắp mới	Hợp đồng	1.525	1.840	904	1.194	78	65	Phụ lục 2
2.1	Xí nghiệp Dịch vụ Phúc Yên								
*	Tổng số hộ đang thực hiện hợp đồng cấp nước	Hợp đồng	27.369	28.089	28.041	28.291			
-	Khách hàng cơ quan	Hợp đồng	492	496	511	519			
-	Khách hàng hộ dân	Hợp đồng	26.877	27.593	27.530	27.772			
*	Trong đó: số hợp đồng lắp mới	Hợp đồng	1.003	720	743	999	100	139	Phụ lục 2
2.2	Xí nghiệp Dịch vụ Bình Xuyên								
*	Tổng số hộ đang thực hiện hợp đồng cấp nước	Hợp đồng	6.907	8.027	7.061	7.095			
-	Khách hàng cơ quan	Hợp đồng	140	149	144	148			
-	Khách hàng hộ dân	Hợp đồng	6.767	7.878	6.917	6.947			
*	Trong đó: số hợp đồng lắp mới	Hợp đồng	522	1.120	161	195	37	17	Phụ lục 2
3	Tổng doanh thu	Tr.đồng	107.191	115.767	84.134	121.672	114	105	
-	Nước	Tr.đồng	102.491	111.567	80.485	116.942	114	105	
-	Xây lắp	Tr.đồng	2.230	1.800	1.438	1.800	81	100	
-	Hoạt động tài chính và khác	Tr.đồng	2.470	2.400	2.211	2.930	119	122	
4	Tổng chi phí	Tr.đồng	93.839	93.253	69.214	106.556	114	114	
-	Trong đó chi phí khấu hao	Tr.đồng	23.972	18.000	20.994	27.992	117	156	
5	Hiệu quả sản xuất kinh doanh								
-	Lãi (trước thuế)	Tr.đồng	11.485	12.404	12.291	15.116	132	122	
-	Lãi (sau thuế)	Tr.đồng	9.246	9.986	9.833	12.093	131	121	

Số TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 2024	Kế hoạch 2025	Thực hiện 9 tháng đầu 2025	Ước thực hiện 2025	% so sánh		Ghi chú
							Ước TH 2025 / TH 2024	Ước TH 2025/ KH 2025	
6	Tổng nộp ngân sách	Tr.đồng	17.161	18.228	11.994	18.071	105	99	
6.1	Tổng số thuế phải nộp	Tr.đồng	8.498	5.589	3.688	7.896	93	141	
	Thuế GTGT	Tr.đồng	2.077	420	705	1.611			
	Thuế TNDN	Tr.đồng	3.077	1.828	239	2.639			Phụ lục 1
	Thuế môn bài	Tr.đồng	3	3	3	3			Phụ lục 1
	Thuế đất + thuê đất	Tr.đồng	25	0	0	0			
	Thuế TNCN	Tr.đồng	453	420	391	503			
	Thuế tài nguyên	Tr.đồng	2.863	2.888	2.350	3.140			Phụ lục 1
	Thuế khác		0	30	0	0			
6.2	Phí bảo vệ môi trường	Tr.đồng	5.439	5.493	4.098	5.777	106	105	Phụ lục 1
6.3	Tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước	Tr.đồng	535	597	581	581	109	97	Phụ lục 1
6.4	Dịch vụ môi trường rừng	Tr.đồng	364	361	192	382	105	106	Phụ lục 1
6.5	Cổ tức chia cho phần vốn nhà nước	Tr.đồng	2.325	2.325	3.435	3.435	148	148	
7	Lao động	người	127	128	126	125	98	98	
8	Thu nhập bình quân/người/tháng	Tr.đồng	11,5	11,8	10,8	12,1	105	102	



KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2026

Số TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước thực hiện 2025 (12 kỳ)	Kế hoạch năm 2026	% so sánh KH 2026/ Ước TH 2025 (12 kỳ)	Ghi chú
1	Sản phẩm chủ yếu: do năm 2025 thay đổi địa giới hành chính nên Công ty đã thay đổi chu kỳ đọc số từ ngày 1/7/2025: từ ngày 10 tháng này → ngày 10 tháng sau sang chu kỳ từ ngày 1 → ngày cuối tháng nên năm 2025 có 13 kỳ đọc số. Công ty sẽ quy đổi số liệu sản lượng nước cấp ra mạng, nước tiêu thụ và doanh thu 2025 về dạng “12 kỳ chuẩn” là cơ sở xây dựng KH 2026. Còn các chỉ tiêu thực hiện 2025 khác sẽ giữ nguyên như 13 kỳ.					
*	Nước cấp ra mạng. Trong đó:	1000m ³	10.731	10.768	100	
-	Nước sản xuất từ các nhà máy	1000m ³	8.680	8.758	101	
+	NMN Phúc Yên	1000m ³	5.980	6.060		
+	NMN Đồi Cấm	1000m ³	769	768		
+	NMN Bình Xuyên	1000m ³	1.932	1.930		
-	Nước mua	1000m ³	2.050	2.010	98	
+	Công ty Setfil	1000m ³	1.475	1.300		
+	Công ty Mê Linh	1000m ³	382	490		
+	Công ty Cấp nước 1	1000m ³	194	220		
*	Nước tiêu thụ	1000m ³	9.252	9.368	101	
*	Tỷ lệ thất thoát	%	13,78	13,00	-	
1.1	Xí nghiệp Dịch vụ Phúc Yên					
-	Nước cấp ra mạng	1000m ³	7.306	7.491	103	
-	Nước tiêu thụ	1000m ³	6.012	6.288	105	
-	Tỷ lệ thất thoát	%	17,71	16,06	-	
1.2	Xí nghiệp Dịch vụ Bình Xuyên					
-	Nước cấp ra mạng	1000m ³	3.425	3.277	96	
-	Nước tiêu thụ	1000m ³	3.240	3.080	95	
-	Tỷ lệ thất thoát	%	5,30	6,00	-	
2	Quản lý khách hàng, phát triển cấp nước					
*	Tổng số hộ đang thực hiện hợp đồng cấp nước	Hợp đồng	35.386	36.471		
-	Khách hàng cơ quan	Hợp đồng	667	687		
-	Khách hàng hộ dân	Hợp đồng	34.719	35.784		
*	Trong đó: số hợp đồng lắp mới	Hợp đồng	1.194	1.085	91	Phụ lục 2
2.1	Xí nghiệp Dịch vụ Phúc Yên					
*	Tổng số hộ đang thực hiện hợp đồng cấp nước	Hợp đồng	28.291	28.911		
-	Khách hàng cơ quan	Hợp đồng	519	529		



Số TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước thực hiện 2025 (12 kỳ)	Kế hoạch năm 2026	% so sánh KH 2026/ Ước TH 2025 (12 kỳ)	Ghi chú
-	Khách hàng hộ dân	Hợp đồng	27.772	28.382		
*	Trong đó: số hợp đồng lắp mới	Hợp đồng	999	620	62	Phụ lục 2
2.2	Xí nghiệp Dịch vụ Bình Xuyên					
*	Tổng số hộ đang thực hiện hợp đồng cấp nước	Hợp đồng	7.095	7.560		
-	Khách hàng cơ quan	Hợp đồng	148	158		
-	Khách hàng hộ dân	Hợp đồng	6.947	7.402		
*	Trong đó: số hợp đồng lắp mới	Hợp đồng	195	465	238	Phụ lục 2
3	Tổng doanh thu	Tr.đồng	112.677	122.442	109	
-	Nước	Tr.đồng	107.947	118.142	109	
-	Xây lắp	Tr.đồng	1.800	1.800	100	
-	Hoạt động tài chính và khác	Tr.đồng	2.930	2.500	85	
4	Tổng chi phí	Tr.đồng	106.556	106.975	100	
-	Trong đó chi phí khấu hao	Tr.đồng	27.992	28.552	102	
5	Hiệu quả sản xuất kinh doanh					
-	Lãi (trước thuế)	Tr.đồng	15.116	15.467	102	
-	Lãi (sau thuế)	Tr.đồng	12.093	12.374	102	
6	Tổng nộp ngân sách	Tr.đồng	18.071	19.314	107	
6.1	Tổng số thuế phải nộp	Tr.đồng	7.896	8.672	110	
	Thuế GTGT	Tr.đồng	1.611	2.000		
	Thuế TNDN	Tr.đồng	2.639	3.093		Phụ lục 1
	Thuế môn bài	Tr.đồng	3	0		Phụ lục 1
	Thuế đất + thuê đất	Tr.đồng	0	0		
	Thuế TNCN	Tr.đồng	503	513		
	Thuế tài nguyên	Tr.đồng	3.140	3.065		Phụ lục 1
	Thuế khác		0	0		
6.2	Phí bảo vệ môi trường	Tr.đồng	5.777	6.200	107	Phụ lục 1
6.3	Tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước	Tr.đồng	581	624	107	Phụ lục 1
6.4	Dịch vụ môi trường rừng	Tr.đồng	382	383	100	Phụ lục 1
6.5	Cổ tức chia cho phần vốn nhà nước	Tr.đồng	3.435	3.435	100	
7	Lao động	người	125	125	100	
8	Thu nhập bình quân/người/tháng	Tr.đồng	12,1	12,4	103	



KẾ HOẠCH DOANH THU SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2026

I. Kế hoạch doanh thu nước sạch năm 2026:

118.142 triệu đồng

Stt	Đối tượng áp dụng	KẾ HOẠCH NĂM 2025		Đơn giá	TH 9 THÁNG ĐẦU 2025		DỰ KIẾN QUÝ IV 2025		ƯỚC THỰC HIỆN 2025		KẾ HOẠCH 2026	
		Sản lượng (m3)	Thành tiền (đồng)		Sản lượng (m3)	Thành tiền (đồng)	Sản lượng (m3)	Thành tiền (đồng)	Sản lượng (m3)	Thành tiền (đồng)	Sản lượng (m3)	Thành tiền (đồng)
I	XN Dịch vụ Phúc Yên	6.240.000			4.597.796		1.914.973		6.512.769		6.288.000	
1	Nước sinh hoạt (đô thị) (70%)				3.200.501	33.035.068.700	1.331.544	15.550.900.965	4.532.045	38.130.767.050	4.377.043	51.138.091.385
-	Dưới 10m3			9.800	1.814.661	15.944.912.300	752.201	7.371.571.211	2.566.862	23.316.483.511	2.481.752	24.321.167.361
-	Từ 10m3 - 20m3			13.300	848.900	9.763.305.700	357.769	4.758.324.890	1.206.669	14.521.630.590	1.160.966	15.440.843.082
-	Trang Đạt, 113			9.500	18.024	204.222.000	9.309	88.430.950	27.333	292.652.950	24.650	234.173.431
-	Từ 20m3 trở lên			15.700	518.916	7.122.628.700	212.266	3.332.573.915	731.182	10.455.202.615	709.676	11.141.907.511
2	Hành chính sự nghiệp (13%)			15.200	588.408	8.036.969.600	246.811	3.751.530.344	835.219	11.788.499.944	804.714	12.231.648.481
3	Sản xuất vật chất (12%)			16.700	582.649	8.514.752.300	233.215	3.894.698.559	815.864	12.409.450.859	796.838	13.307.188.581
4	Kinh doanh dịch vụ (5%)			21.000	226.238	3.797.682.000	103.402	2.171.442.050	329.640	5.969.124.050	309.406	6.497.520.861
	Thành tiền					53.384.472.600		25.368.571.919		78.753.044.519		83.174.449.308
	Thuế VAT 5%					2.542.117.743		1.208.027.234		3.750.144.977		3.960.688.062
	Doanh thu					50.842.354.857		24.160.544.685		75.002.899.542		79.213.761.246
II	XN Dịch vụ Bình Xuyên	3.400.000			2.547.162		962.856		3.510.018		3.080.000	
1	Nước sinh hoạt (nông thôn) (46%)				695.478	7.124.310.600	354.097	3.719.412.400	1.049.575	10.843.723.000	1.416.800	14.910.403.200
-	Dưới 10m3			8.800	370.146	3.171.013.200	188.188	1.656.054.400	558.334	4.827.067.600	750.904	6.607.955.200
-	Từ 10m3 - 20m3			11.000	168.419	1.852.609.000	86.456	951.016.000	254.875	2.803.625.000	340.032	3.740.352.000
-	Từ 20m3 trở lên			14.000	156.913	2.100.688.400	79.453	1.112.342.000	236.366	3.213.030.400	325.864	4.562.096.000
2	Hành chính sự nghiệp (1%)			15.200	34.809	477.674.800	12.942	196.718.400	47.751	674.393.200	30.800	468.160.000
3	Sản xuất vật chất (51%)				1.782.181	22.576.512.200	573.636	8.884.020.000	2.355.817	31.460.532.200	1.570.800	24.202.886.400
-	An Thịnh			15.000	773.495	9.446.575.800	353.210	5.298.150.000	1.126.705	14.744.725.800	1.073.808	16.107.120.000
-	CPK			15.000	603.871	7.172.368.200	56.026	840.390.000	659.897	8.012.758.200	120.000	1.800.000.000
-	Các Cty khác			16.700	404.815	5.957.568.200	164.400	2.745.480.000	569.215	8.703.048.200	376.992	6.295.766.400
4	Kinh doanh dịch vụ (2%)			21.000	34.694	591.696.000	22.181	465.801.000	56.875	1.057.497.000	61.600	1.293.600.000
	Thành tiền					30.770.193.600		13.265.951.800		44.036.145.400		40.875.049.600
	Thuế VAT 5%					1.465.247.314		631.711.990		2.096.959.305		1.946.430.933
	Doanh thu					29.304.946.286		12.634.239.810		41.939.186.095		38.928.618.667
III	Tổng cộng I+II	9.640.000	111.567.000.000		7.144.958	80.147.301.143	2.877.829	36.794.784.494	10.022.787	116.942.085.637	9.368.000	118.142.379.913



II. Kế hoạch doanh thu xây lắp năm 2026:**1.800 triệu đồng***ĐVT: Triệu đồng*

STT	Nội dung	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025	TH 9 tháng năm 2025	Ước TH năm 2025	Kế hoạch năm 2026
1	Giá trị xây lắp		1.980	1.553	1.944	1.944
2	Thuế GTGT		180	115,04	144	144
3	Doanh thu	2.230	1.800	1.438	1.800	1.800

III. Kế hoạch doanh thu hoạt động tài chính và thu nhập khác năm 2026:**2.500 triệu đồng**

STT	Nội dung	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025	TH 9 tháng năm 2025	Ước TH năm 2025	Kế hoạch năm 2026
1	Doanh thu hoạt động tài chính và thu nhập khác	2.470	2.400	2.211	2.930	2.500

IV. Kế hoạch doanh thu XDCB nội bộ năm 2026:**15.000 triệu đồng**

STT	Nội dung	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025	TH 9 tháng năm 2025	Ước TH năm 2025	Kế hoạch năm 2026
1	Doanh thu	10.950	20.000	6.658	13.658	15.000

V. Tổng doanh thu sản xuất kinh doanh năm 2026 (I+II+III):**122.442 triệu đồng**

KẾ HOẠCH CHI PHÍ SẢN XUẤT NĂM 2026

ĐVT: Triệu đồng

A. Kế hoạch chi phí sản xuất nước sạch năm 2026: 101.798 triệu đồng

Stt	Khoản mục	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025	Thực hiện 9 tháng 2025	Ước Thực hiện năm 2025	Kế hoạch năm 2026	Ghi chú
I	Chi phí trực tiếp	24.056	28.680	17.685	25.821	24.412	
1	Tiền điện sản xuất	6.938	7.805	5.909	8.130	8.476	Mục 1 PL1
2	Mua nước sạch	17.118	20.875	11.776	17.691	15.936	Mục 2 PL1
II	Chi phí nhân công (gồm cả SX trực tiếp và khác)	20.853	20.801	13.194	22.336	21.159	
1	Tổng quỹ tiền lương	18.161	18.065	11.061	19.600	18.567	Mục 3 PL3
2	Các khoản trích theo lương	2.692	2.736	2.133	2.736	2.592	
III	Chi phí sản xuất chung	39.624	36.401	33.470	47.719	50.051	
1	Tổng chi phí khấu hao toàn Công ty	23.972	18.000	20.994	27.992	28.552	
2	Sửa chữa nhỏ: các nhà máy, trạm xử lý, hộ dân, đường ống. Trong đó:	7.901	9.245	3.920	8.140	9.855	
-	Sửa chữa, bảo dưỡng, thổi rửa máy móc thiết bị tại Nhà máy	634	2.000	946	1.050	1.665	
-	Thổi rửa tuyến ống	1.392	555	193	543	1.090	Mục 5 PL1
-	Kiểm định đồng hồ	2.103	3.690	241	3.184	3.700	Mục 4 PL1
-	Lắp đặt, nâng chuyển, thay đồng hồ	1.955	3.000	1.113	1.653	1.700	
-	Sửa chữa khác: hộ dân, thông tắc đồng hồ, vỡ ống	1.817		1.427	1.710	1.700	
3	Phân bổ chi phí trả trước: Cải tạo các tuyến ống, nhà máy...	2.227	3.000	3.927	5.236	5.300	
4	Hóa chất và vật liệu lọc nước: Javen, thuốc tím	574	1.141	582	776	989	Mục 6 PL 1
5	Thuế tài nguyên, dịch vụ môi trường rừng, tiền cấp quyền khai thác nước, phí nước thải công nghiệp	3.815	3.875	3.257	4.343	4.092	Mục 8+9+10 PL1
6	Chi phí phân tích mẫu nước, phòng thí nghiệm	515	320	268	536	563	
7	Chi phí khác	620	820	522	696	700	
IV	Chi phí bán hàng	473	605	393	524	534	
1	Quảng cáo, phần mềm QLKH, tin nhắn, tổng đài chăm sóc khách hàng, chi phí thanh toán điện tử ...	473	605	393	524	534	
V	Chi phí quản lý doanh nghiệp	7.173	5.491	3.452	4.999	5.642	
1	Ăn ca	1.194	820	695	1.025	1.320	
2	Công cụ dụng cụ, đồ dùng văn phòng, sửa chữa, xăng xe, điện thoại ...	652	700	462	561	572	
3	Bảo hộ lao động, khám sức khỏe, huấn luyện vệ sinh an toàn lao động, cấp cứu...	532	907	241	903	800	
4	Quà tết, lịch tết, hội nghị người lao động	0	364	46	60	100	
5	Kiểm toán, đào tạo, học tập, hành chính phí, bảo vệ	662	900	610	750	800	
6	Chi phí dự phòng: Tồn thất tài sản, thanh lý...	2.231	0	0	100	100	
7	Chi phí bằng tiền khác: Hội nghị, tiếp khách, bảo vệ	1.902	1.800	1.398	1.600	1.950	
	Tổng cộng	92.179	91.978	68.194	101.399	101.798	



B. Chi phí xây lắp năm 2026: 1.400 triệu đồng

Stt	Khoản mục	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025	Thực hiện 9 tháng 2025	Ước Thực hiện năm 2025	Kế hoạch năm 2026	Ghi chú
1	Nguyên vật liệu	855	705	525	705	770	
2	Nhân công	805	570	495	570	630	
	Tổng số	1.660	1.275	1.020	1.275	1.400	

C. Chi phí hoạt động tài chính và khác năm 2026: 3.777 triệu đồng

Stt	Khoản mục	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025	Thực hiện 9 tháng 2025	Ước Thực hiện năm 2025	Kế hoạch năm 2026	Ghi chú
I	Chi phí tài chính	1.662	1.471	759	1.444	1.222	
1	Lãi vay ODA	1.639	1.421	747	1.432	1.207	Mục 12 PL1
2	Lãi vay thấu chi	23	50	12	12	15	
II	Chi phí khác	2.072	2.250	2.109	2.438	2.555	
1	Các khoản chi mang tính phúc lợi	1.900	2.100	1.817	2.100	2.205	
2	CP về nhượng bán, thanh lý TSCĐ, cắt nước, khác	172	150	292	338	350	
	Tổng cộng	3.734	3.721	2.868	3.882	3.777	

D. Tổng chi phí sản xuất kinh doanh năm 2026 (A+B+C): 106.975 triệu đồng



KẾ HOẠCH NỘP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

ĐVT: Triệu đồng

Stt	Nội dung	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025	TH 9 tháng năm 2025	Ước TH năm 2025	Kế hoạch năm 2026
1	Doanh thu	107.191	115.767	84.134	121.672	122.442
-	Nước sạch	102.491	111.567	80.485	116.942	118.142
-	Xây lắp	2.230	1.800	1.438	1.800	1.800
-	Hoạt động tài chính và khác	2.470	2.400	2.211	2.930	2.500
2	Chi phí	95.706	96.974	72.082	106.556	106.975
-	Nước sạch	90.312	91.978	68.194	101.399	101.798
-	Xây lắp	1.660	1.275	1.020	1.275	1.400
	Hoạt động tài chính và khác	3.734	3.721	2.868	3.882	3.777
3	Lãi trước thuế	11.485	12.404	12.052	15.116	15.467
-	Nước sạch	12.179	13.153	12.291	15.543	16.344
-	Xây lắp	570	616	418	525	400
-	Hoạt động tài chính và khác	-1.264	-1.365	-657	-952	-1.277
4	Thuế GTGT đầu ra	5.311	5.316	4.139	5.991	6.051
-	Nước sạch	5.125	5.166	4.024	5.847	5.907
-	Xây lắp	186	150	115	144	144
5	Thuế GTGT khấu trừ	4.965	4.681	4.005	5.156	4.286
5.1	Thuế GTGT được khấu trừ từ năm trước chuyển sang	228	360	980	980	150
5.2	Sản xuất nước sạch	3.997	3.682	2.042	3.143	3.136
-	Điện sản xuất	591	781	513	650	848
-	Mua nước sạch	857	1.044	589	885	797
-	Sửa chữa nhỏ và cải tạo tuyến ống	1.659	462	136	161	26
-	Kiểm định đồng hồ	38	63	0	60	118
-	Nguyên vật liệu nhập kho	421	1.000	347	800	1.000
-	Thổi rửa đường ống, giếng khoan	1	56	27	56	70
-	Hóa chất và vật liệu lọc nước	23	91	21	50	65
-	Phí xét nghiệm mẫu nước	30	32	7	29	29
-	Công cụ dụng cụ, đồ dùng văn phòng, xăng xe, điện thoại	44	70	40	70	70
-	Đào tạo, học tập, hành chính phí	9	18	5	12	20
-	Du lịch, nghỉ mát	32	35	0	0	35
-	Chi phí khác	292	30	357	370	58
5.3	Xây lắp	740	1.000	983	1.033	1.000
6	Thuế GTGT thực nộp	2.077	420	705	1.611	2.000



Stt	Nội dung	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025	TH 9 tháng năm 2025	Ước TH năm 2025	Kế hoạch năm 2026
7	Thuế thu nhập cá nhân	453	420	391	503	513
8	Thuế môn bài	3	3	3	3	0
9	Thuế đất + thuế đất	25	0	0	0	0
10	Thuế tài nguyên	2.863	2.888	2.350	3.140	3.065
11	Thuế TNDN	3.077	1.828	239	2.639	3.093
12	Thuế khác	0	30	0	0	0
13	Tổng số thuế thực nộp (6+7+8+9+10+11+12)	8.498	5.589	3.688	7.896	8.672
14	Phí bảo vệ môi trường với nước thải sinh hoạt + công nghiệp	5.439	5.493	4.098	5.777	6.200
15	Tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước	535	597	581	581	624
16	Dịch vụ môi trường rừng	364	361	192	382	383
17	Cổ tức chia cho phần vốn nhà nước	2.325	2.325	3.435	3.435	3.435
	Tổng nộp ngân sách (13+14+15+16+17)	17.161	18.228	11.994	18.071	19.314



KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2026

DVT: triệu đồng

Stt	Danh mục công trình	Quy mô	Tổng mức đầu tư	KLHT tính đến 31/12/2025	Kế hoạch 2026	Ghi chú
I.	CÁC CÔNG TRÌNH CHUYỂN TIẾP		45.819	11.720	22.883	
1	Tuyến ống cấp nước dịch vụ cho TDP Trại Giật và Thượng Đức - TT Đạo Đức năm 2022	4,1 km	2.153	1.507		
2	Tuyến ống cấp nước dịch vụ cho TDP Trại Trong, TDP Trại Giữa và TDP Trại Ngoài - TT Đạo Đức	8,4 km	4.183	3.514		
3	Tuyến ống cấp nước dịch vụ cho TDP Tây Trại, TDP Đông Đoài - TT Đạo Đức	6,3 km	3.251	2.146		
4	Tuyến ống truyền dẫn cấp nước cho TT Đạo Đức - huyện Bình Xuyên (đoạn từ trường Tiểu học Đạo Đức A đến TDP Tây Trại)	2,7 km	4.649			
5	Tuyến ống cấp nước truyền dẫn dọc ĐT.302 từ Km0+230 ÷ Km2+570	2,24 km	4.146			
6	Tuyến ống cấp nước dịch vụ cho thôn Bá Cầu - xã Sơn Lôi	6,4 km	4.995	2.086	2.909	
7	Tuyến ống cấp nước truyền dẫn xã Sơn Lôi đoạn từ đường ĐT.310B (Km2+765) đến thôn Ái Văn	1,91 km	3.525	2.468	1.057	
8	Thay thế tuyến ống cấp nước DN160 từ ngã tư Trung Trắc Nguyễn Chí Thanh đến khu MTO	1,6 km	1.299		1.299	
9	Cải tạo tuyến ống cấp nước dịch vụ cho TDP Lò Càng	1,6 km	1.547		1.547	
10	Tuyến ống cấp nước HDPE DN315 đường Vành đai 4 (đoạn từ Km0+210 đến Km1+500)	1,35 km	3.462		3.462	
11	Xây dựng tuyến ống cấp nước dọc ĐT.310B (đoạn từ Km0+010 đến Km7+985) thuộc dự án Đường ống cấp nước Bá Hiến - Bình Xuyên - Phúc Yên	3,65 km	12.609		12.609	



Stt	Danh mục công trình	Quy mô	Tổng mức đầu tư	KLHT tính đến 31/12/2025	Kế hoạch 2026	Ghi chú
II	CÁC CÔNG TRÌNH ĐẦU TƯ 2026		375.272		93.800	
1	Cải tạo, sửa chữa nhà điều hành sản xuất 3 tầng		2.000		2.000	
2	Cải tạo, thay thế các tuyến ống dịch vụ khu vực phường Phúc Yên, Xuân Hòa và huyện Bình Xuyên (cũ)		5.000		5.000	
3	Cải tạo, sửa chữa các nhà máy, nhà trạm, giếng nước thô		3.000		3.000	
4	Đường ống cấp nước dịch vụ cho thôn An Lão - xã Bình Nguyên	9,6 km	7.200		7.200	
5	Đường ống cấp nước dịch vụ cho thôn Ái Văn - xã Bình Nguyên	6,45 km	5.540		5.540	
6	Đường ống cấp nước dịch vụ cho thôn Lương Cầu - xã Bình Nguyên	3,9 km	3.900		3.900	
7	Đường ống cấp nước dịch vụ cho thôn Nhân Nghĩa - xã Bình Nguyên	4,8 km	3.780		3.780	
8	Đầu tư xây dựng hệ thống đường ống cấp nước khu vực Tam Hợp xã Bình Nguyên, tỉnh Phú Thọ (trước đây là xã Tam Hợp, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc)	42,86 km	33.275		19.965	
9	Tuyến ống truyền dẫn D300 cấp nước cho thôn Đồng Giăng, thôn Lập Đình phường Xuân Hoà	2,3 km	8.850		8.850	
10	Tuyến ống cấp nước dịch vụ thôn Đồng Giăng phường Xuân Hoà	6,9 km	4.100		4.100	
11	Tuyến ống cấp nước khu giãn dân chợ Tỉnh Ngọc Thanh	2,6 km	1.565		1.565	
12	Lắp đặt bộ truyền dữ liệu cho đồng hồ cơ đường kính >15mm	300 bộ	900		900	
13	Cải tạo NMN Phúc Yên, NMN Bình Xuyên sang sử dụng nguồn nước mặt Sông Hồng	60.000m3/ngđ	298.162		30.000	
	TỔNG CỘNG		421.091	11.720	116.683	

Ghi chú: Nguồn vốn sử dụng cho đầu tư phát triển từ nguồn vốn khấu hao, vốn đầu tư phát triển và các nguồn huy động hợp pháp khác.

THUYẾT MINH CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ CÁC KHOẢN THUẾ PHÍ NĂM 2026**1. Tiền điện sản xuất:**

- Đơn giá điện: áp dụng 3 mức giá theo khung giờ (Quyết định 1279/QĐ-BCT ngày 09/05/2025 của Bộ Công Thương có hiệu lực từ ngày 10/05/2025)

Dự kiến điện sản xuất năm 2026: Đơn giá x Sản lượng nước sản xuất x Điện năng tiêu thụ x Giá điện tăng

Stt	Khung giờ mua điện	Đơn giá (đồng/kwh)	Sản lượng (m ³)	Điện năng tiêu thụ (kwh/m ³)	Dự kiến điện tăng giá	Thành tiền (đồng)
1	Bình thường (55%)	1.987	4.816.900	0,41	110%	4.316.602.315
2	Cao điểm (20%)	3.640	1.751.600	0,41	110%	2.875.496.624
3	Thấp điểm (25%)	1.300	2.189.500	0,41	110%	1.283.703.850
	Cộng		8.758.000			8.475.802.789

Chi phí điện 2026 dự kiến là: 8.476 triệu đồng.

2. Mua nước sạch:

Dự kiến đơn giá mua nước sạch năm 2026 từ các Công ty như sau:

- Công ty Setfil: đơn giá từ 7.143 đồng/m³ nước tăng lên 8.000 đồng/m³ (tăng 12%)
- Công ty Mê Linh: đơn giá từ 5.100 đồng/m³ tăng lên 7.150 đồng/m³ (tăng 30%)
- Công ty Cấp nước 1: 9.238 đồng/m³ (đơn giá áp dụng từ ngày 1/7/2025)

Stt	Chỉ tiêu	KH 2025 (m ³)	TH 9 tháng đầu 2025 (m ³)	Ước TH 2025	KH năm 2026 (m ³)	Đơn giá (đ/m ³)	Thành tiền (đồng)
1	Sản lượng từ Công ty Setfil	1.734.000	1.262.735	1.576.521	1.300.000	8.000	10.400.000.000
2	Sản lượng từ Công ty Mê Linh	1.000.000	298.696	433.746	490.000	7.150	3.503.500.000
3	Sản lượng từ Công ty Cấp nước 1	120.000	138.343	215.093	220.000	9.238	2.032.360.000
	Tổng cộng	2.854.000	1.699.774	2.225.360	2.010.000		15.935.860.000

Chi phí mua nước năm 2026 từ các Công ty khác dự kiến: 15.936 triệu đồng

3. Quỹ tiền lương:

Đơn giá lương Công ty áp dụng năm 2025: 1.982 đ/m³, dự kiến đơn giá lương Công ty áp dụng năm 2026 là: 1.982 đ/m³

Quỹ tiền lương năm 2026:

$$\text{Sản lượng tiêu thụ} \times 1.982 / \text{m}^3 = 9.368.000 \text{ m}^3 \times 1.982 \text{ đ/m}^3 = \mathbf{18.567 \text{ triệu đồng}}$$

4. Chi phí kiểm định đồng hồ:

Năm 2026 Công ty có 7.048 đồng hồ đến kỳ kiểm định, trong đó: XNDV Phúc Yên là 5.631 cái, XNDV Bình Xuyên là 1.416 cái với tổng mức khái toán dự kiến là **3.700 triệu đồng**.

5. Chi phí thổi rửa tuyến ống:

- Thổi rửa tuyến ống nước thô: 04 lần x 60.000.000 đồng/lần = 240.000.000 đồng

- Thổi rửa tuyến ống khu vực Phúc Yên: 550.000.000 đồng
- Thổi rửa tuyến ống khu vực Bình Xuyên: 300.000.000 đồng

Tổng cộng: 1.090 triệu đồng

6. Chi phí hóa chất xử lý nước:

- Javen 10% lỏng (dùng ở NMN Đồi Cẩm) dự kiến 142 tấn x 5.500.000 = 781.000.000 đồng
- Thuốc tím KMnO₄: 3,2 tấn x 63.000.000 = 208.000.000 đồng

Tổng cộng : 989 triệu đồng

7. Thuế môn bài:

Theo Nghị quyết 198/2025/QH15 của Quốc hội ban hành ngày 17/05/2025 Về một số cơ chế, chính sách đặc biệt phát triển kinh tế tư nhân, tại Điều 10 có ghi: chấm dứt việc thu, nộp lệ phí môn bài từ ngày 01/01/2026. Do đó thuế môn bài năm 2026 Công ty phải nộp là: 0 đồng.

8. Thuế tài nguyên:

Theo QĐ 38/2021/QĐ-UBND ngày 30/06/2021 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc ban hành bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc, đơn giá là: 7.000đ/m³ đối với nước ngầm sản xuất; mức thuế suất nước dưới đất dùng sản xuất nước sạch là 5% theo nghị quyết số 1084/2015/UBTVQH13 ngày 10/12/2015.

Thuế tài nguyên = Giá tính thuế tài nguyên x Sản lượng sản xuất x Mức thuế suất

Thuế tài nguyên năm 2026: 7.000 đ x 8.758.000 m³ x 5% = **3.065 triệu đồng**

9. Dịch vụ môi trường rừng:

Căn cứ Hợp đồng uỷ thác chi trả Dịch vụ môi trường rừng số 20/HĐUT-DVMTR/2019 ngày 30/7/2020 giữa Công ty CP Nước sạch Vĩnh Phúc và Quỹ Bảo vệ và Phát triển môi trường rừng tỉnh Vĩnh Phúc, số tiền dịch vụ môi trường rừng Công ty dự kiến năm 2026 là:

Sản lượng tiêu thụ x 52 đồng/m³ = 7.358.000 m³ x 52 đ/m³ = **383 triệu đồng**

(SLTT của Công ty - SLNS mua từ Công ty khác = 9.368.000 m³ - 2.010.000 m³ = 7.358.000 m³)

10. Tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước :

* **Giấy phép 3.000m³/ngđ Nhà máy nước Đồi Cẩm :**

Căn cứ Quyết định số 3488/QĐ-BTNMT ngày 14/11/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước của Công ty CP Nước sạch Vĩnh Phúc khai thác nước dưới đất tại NMN Đồi Cẩm, số tiền Công ty phải nộp năm 2026 là: 57.207.000 đồng. Ngoài ra, Công ty phải nộp bổ sung sản lượng nước khai thác phục vụ mục đích sinh hoạt để tính tiền cấp quyền khai thác năm 2026 dự kiến là 6.976.000 đồng. Tổng cộng: 64.183.000 đồng.

* **Giấy phép 19.000m³/ngđ :**

- Căn cứ QĐ 855/QĐ-BNNMT ngày 16/04/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường phê duyệt tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước của Công ty, số tiền Công ty phải nộp năm 2026: 418.251.000 đồng.

* **Giấy phép 6.200 m³/ngđ:**

Căn cứ Quyết định 773/QĐ-BTNMT ngày 26/03/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước của Công ty CP Nước sạch Vĩnh Phúc khai thác nước dưới đất tại xã Đạo Đức, huyện Bình Xuyên, số tiền Công ty phải nộp năm 2025 là: 128.108.000 đồng. Ngoài ra, Công ty phải nộp bổ sung sản lượng nước khai thác phục vụ mục đích sinh hoạt để tính tiền cấp quyền khai thác năm 2026 dự kiến là 13.790.000 đồng. Tổng cộng: 141.898.000 đồng.

* **Tổng cộng 3 giấy phép: 624 triệu đồng**

11. Thuế thu nhập doanh nghiệp:

Mức thuế suất thuế TNDN được quy định tại điều 11 của Thông tư số 78/2014/TT-BTC, theo đó năm 2025 mức thuế suất TNDN là 20%. Thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty năm 2026 phải nộp là :

Tổng lợi nhuận trước thuế x 20% = 15.467.000.000 đồng x 20% = **3.093 triệu đồng**

12. Trả lãi vay ODA:

Căn cứ thông báo và bảng kê tính gốc, lãi, phí vốn ODA của Sở giao dịch I - Ngân hàng phát triển Việt Nam.

- Kỳ trả lãi 30/06/2026: 628.953.934 đồng

- Kỳ trả lãi 30/12/2026: 578.218.141 đồng

Tổng lãi vay ODA năm 2026 phải nộp là: 1.207 triệu đồng



**KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KHÁCH HÀNG 2026****1. XNDV Phúc Yên: Tổng 655 hợp đồng**

Stt	Tên thôn/phường/xã	Tổng Số hộ dân	Số hộ lắp đặt đồng hồ (tính đến 31/12/2025)	Tỷ lệ bao phủ nước sạch (%)	Tỷ lệ dùng nước hiện tại (%)	KH phát triển 2026 (HĐ)	Ghi chú
I	Phường Phúc Yên	15.966	18.441	100		380	PT nhỏ lẻ
1	Đô Thị Hùng Vương - Tiền Châu	2.902	728	100	100	45	
2	Đô Thị TMS Hùng Vương		266	100	100	30	
3	Khu vực Hùng Vương + Mê Linh		3.242	100	100	40	
4	Khu vực Hai Bà Trưng	4.463	5.594	100	100	70	
5	Khu vực Tiền Châu	2.882	2.940	100	100	70	
6	Khu vực Phúc Thắng	3.627	3.435	100	95	90	
7	Khu vực Nam Viêm	2.092	2.236	100	100	35	
II	Phường Xuân Hòa	10.399	9.331	100		230	PT nhỏ lẻ
1	Đô Thị Xuân Hòa	2.852	428	100	100	35	
2	Khu vực Xuân Hoà		3.075	100	100	70	
3	Khu vực Đồng Xuân, 19/8	1.542	2.062	100	100	35	
4	Khu vực Cao Minh	2.810	2.856	94	100	65	
5	Khu vực Ngọc Thanh	3.195	910	28	28	25	
III	Cơ quan		519			10	
	Tổng		28.291			620	

2. XNDV Bình Xuyên: Tổng 465 hợp đồng

Stt	Tên thôn/phường/xã	Tổng Số hộ	Số hộ lắp đặt đồng hồ (tính đến 31/12/2025)	Tỷ lệ bao phủ nước sạch (%)	Tỷ lệ dùng nước hiện tại (%)	KH phát triển 2026 (HĐ)	Ghi chú
I	Xã Bình Nguyên	10.090	4.382		43	405	
1	Khu vực Hương Canh cũ	4.892	3.982	100	81	120	PT nhỏ lẻ
2	Khu vực Tam Hợp cũ	2.306	69	5	3	5	
1	Thôn Chợ Nội	340	69			5	PT nhỏ lẻ
3	Khu vực Sơn Lôi cũ	2.892	331	20	11	280	
1	Thôn Ngọc Bảo	579	331		57	20	PT nhỏ lẻ
2	Thôn Bá Cầu	465	0		0	140	30%
3	Thôn An Lão	611	0		0	120	20%
II	Xã Xuân Lăng (Đạo Đức cũ)	3.588	1.894	76	53	30	PT nhỏ lẻ
III	Xã Bình Tuyền (Bá Hiến cũ)		671			20	PT nhỏ lẻ
IV	Cơ quan		148		100	10	
	Tổng		7.095			465	

3. Tổng số Hợp đồng năm 2026:

Stt	Xí nghiệp	ĐV tính	Cơ quan	Hộ dân	Năm 2026
1	XN Dịch vụ Phúc Yên	hợp đồng	10	610	620
2	XN Dịch vụ Bình Xuyên	hợp đồng	10	455	465
	TỔNG CỘNG		20	1.065	1.085